

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 15 ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có Công ty con sau:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Văn Kỳ	Chủ tịch
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Thành viên
Ông Đỗ Văn Long	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Thành viên
Ông Phạm Việt Khoa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Văn Kỳ	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban	Đến ngày 12/04/2014
Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 12/04/2014
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



PHAN VĂN KỲ

Tổng Giám đốc

Y
TU HẠ
VĂN
TOÁN
AN
T
CHỈ M

Số: 277/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Cao Thị Hồng Nga

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0613-2013-152-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Minh Tiến

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0547-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100		73.562.952.371	50.785.240.538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	40.097.938.695	16.892.896.150
1. Tiền	111		10.097.938.695	6.892.896.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.338.028.856	20.587.498.291
1. Phải thu khách hàng	131		21.532.958.301	17.132.987.405
2. Trả trước cho người bán	132		1.497.303.183	222.163.707
3. Các khoản phải thu khác	135	V.02	538.516.630	3.463.096.437
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(230.749.258)	(230.749.258)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	9.898.274.472	13.104.689.601
1. Hàng tồn kho	141		9.898.274.472	13.104.689.601
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		228.710.348	200.156.496
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.184.188	76.572.696
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	21.583.800
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	205.526.160	102.000.000
B. Tài sản dài hạn	200		164.005.580.972	175.737.075.011
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		153.667.278.972	165.367.378.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	153.667.278.972	165.367.378.836
- Nguyên giá	222		230.426.982.837	230.505.712.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.759.703.865)	(65.138.334.159)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	10.327.802.000	10.327.802.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		327.802.000	327.802.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.500.000	41.894.175
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	31.394.175
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.500.000	10.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		237.568.533.343	226.522.315.549

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. Nợ phải trả	300		115.559.577.991	110.523.243.195
I. Nợ ngắn hạn	310		36.110.577.991	31.726.993.195
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.07	7.242.000.000	14.365.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		12.068.842.114	8.156.825.286
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.08	1.217.304.117	834.441.364
4. Phải trả công nhân viên	315		6.588.931.382	6.122.391.796
5. Chi phí phải trả	316	V.09	6.043.373.551	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	1.859.625.932	1.642.496.981
7. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.090.500.895	605.837.768
II. Nợ dài hạn	330		79.449.000.000	78.796.250.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	79.449.000.000	78.796.250.000
B. Vốn chủ sở hữu	400		122.008.955.352	115.999.072.354
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	122.008.955.352	115.999.072.354
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		108.172.380.000	96.599.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		518.666.555	518.666.555
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.410.562.169	4.766.212.169
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.497.606.515	3.935.476.266
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.409.740.113	10.179.697.364
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		237.568.533.343	226.522.315.549

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Ngoại tệ các loại - USD		10.028,50	25.057,21

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

Phan Văn Kỳ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	176.009.445.337	165.101.980.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		176.009.445.337	165.101.980.782
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	160.196.408.323	154.408.999.601
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.813.037.014	10.692.981.181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.765.748.778	1.691.844.039
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.529.742.014	2.303.119.405
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.810.423.097</i>	<i>1.187.544.930</i>
8. Chi phí bán hàng	24		238.812.739	954.013.456
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.323.955.386	4.895.311.790
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.486.275.653	4.232.380.569
11. Thu nhập khác	31	VI.05	1.583.880.238	2.995.901.916
12. Chi phí khác	32	VI.06	738.142.640	624.122.869
13. Lợi nhuận khác	40		845.737.598	2.371.779.047
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.332.013.251	6.604.159.616
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.07	1.869.577.126	1.307.497.910
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	246.198.567
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.462.436.125	5.050.463.139

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

Phan Văn Kỳ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.332.013.251	6.604.159.616
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.700.099.864	8.544.111.317
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	712.250.000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.796.525.423)	(3.907.440.221)
- Chi phí lãi vay	06	2.810.423.097	1.187.544.930
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	22.758.260.789	12.428.375.642
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.832.472.925)	(17.889.902.814)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.206.415.129	(4.227.261.608)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.889.078.087	13.450.120.765
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	84.782.683	50.123.206
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.884.692.162)	(782.412.930)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.658.866.479)	(3.150.781.088)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(967.890.000)	(953.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.594.615.122	(1.074.838.827)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(133.347.873.807)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	36.545.455	2.223.636.364
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.759.979.968	1.683.803.857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.796.525.423	(129.440.433.586)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	106.227.400.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.182.500.000)	(13.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.598.000)	(9.112.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.186.098.000)	93.218.287.120
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	23.205.042.545	(37.296.985.293)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.892.896.150	43.483.015.434
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	40.097.938.695	6.186.030.141

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

Phan Văn Kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 15 ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, P.22, Q.Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có Công ty con sau:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng; mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn; mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư – thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông-lâm-thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy; mua bán: than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|------------|
| - Máy móc thiết bị | 03 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07– 11 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03– 05 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	500.764.317	63.706.207
Tiền gửi ngân hàng	9.597.174.378	6.829.189.943
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	40.097.938.695	16.892.896.150
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu về hao hụt hàng hóa	327.723.816	205.665.349
Phải thu khác	210.792.814	3.257.431.088
Cộng	538.516.630	3.463.096.437
3. Hàng tồn kho	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.416.640.528	12.808.698.631
Hàng hóa	481.633.944	295.990.970
Cộng giá gốc hàng tồn kho	9.898.274.472	13.104.689.601
4. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	205.526.160	102.000.000
Cộng	205.526.160	102.000.000

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	78.730.158	230.232.242.729	194.740.108	230.505.712.995
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	78.730.158	-	-	78.730.158
- Thanh lý, nhượng bán	78.730.158	-	-	78.730.158
Số dư cuối kỳ	-	230.232.242.729	194.740.108	230.426.982.837
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	78.730.158	64.864.863.893	194.740.108	65.138.334.159
Số tăng trong kỳ	-	11.700.099.864	-	11.700.099.864
- Khấu hao trong kỳ	-	11.700.099.864	-	11.700.099.864
Số giảm trong kỳ	78.730.158	-	-	78.730.158
- Thanh lý, nhượng bán	78.730.158	-	-	78.730.158
Số dư cuối kỳ	-	76.564.963.757	194.740.108	76.759.703.865
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu năm	-	165.367.378.836	-	165.367.378.836
Tại ngày cuối kỳ	-	153.667.278.972	-	153.667.278.972

	30/06/2014	01/01/2014
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	118.387.736.419	124.417.246.267
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	16.371.802.577	16.450.532.735

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	327.802.000	327.802.000
+ Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp – 30.560 cổ phần	327.802.000	327.802.000
Cộng	10.327.802.000	10.327.802.000

Các khoản đầu tư vào công ty con bao gồm:

	30/06/2014		01/01/2014	
Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại	100%	10.000.000.000	100%	10.000.000.000
Cộng		10.000.000.000		10.000.000.000

7. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	7.242.000.000	14.365.000.000
Cộng	7.242.000.000	14.365.000.000

(*) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 084/2013/HĐTĐTDH-PN/SHB.TL ngày 29/03/2013 đã đến hạn trả.

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	180.231.809	14.606.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.026.896.655	816.186.008
Thuế thu nhập cá nhân	10.175.653	3.649.156
Cộng	1.217.304.117	834.441.364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí phải trả	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (*)	6.043.373.551	-
Cộng	6.043.373.551	-

(*) Là khoản chi phí sửa chữa tàu vận tải theo định kỳ, được trích hàng quý vào giá thành theo dự toán kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm và sẽ tất toán vào cuối năm.

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	439.530.620	408.978.932
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	19.438.937	15.775.514
Cổ tức phải trả	488.058.403	491.656.403
Trích trước lãi vay phải trả	361.210.725	435.479.790
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	551.387.247	290.606.342
Cộng	1.859.625.932	1.642.496.981

11. Vay và nợ dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	79.449.000.000	78.796.250.000
Cộng	79.449.000.000	78.796.250.000

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch biểu sau:	30/06/2014
	VND
Trong vòng một năm	14.484.000.000
Trong năm thứ hai	14.484.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	43.452.000.000
Sau năm năm	14.271.000.000
Tổng cộng	86.691.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở thuyết minh số 7)	7.242.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	79.449.000.000

Chi tiết khoản vay dài hạn:

+ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 084/2013/HĐTĐTDH-PN/SHB.TL ngày 29/03/2013. Số dư nợ gốc là 4.070.000 USD (tương đương 86.691.000.000 đồng), trong đó khoản vay dài hạn đến hạn trả là 340.000 USD (tương đương 7.242.000.000 đồng). Mục đích vay là để đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 10 tải trọng 7.725 tấn. Thời hạn vay là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn nợ gốc là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau thời gian ân hạn, nợ gốc được trả định kỳ 3 tháng/lần bắt đầu từ 05/01/2014. Khoản vay này áp dụng lãi suất cho vay USD thả nổi 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	84.000.000.000	518.666.555	4.961.453.448	3.166.305.281	15.051.788.531	
Tăng vốn trong năm trước					-	
- Phát hành cổ phiếu thường	2.519.490.000		(2.519.490.000)			
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	10.079.530.000					
Lợi nhuận tăng trong năm trước						10.510.858.539
Phân phối lợi nhuận năm trước						(15.382.949.706)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu						(10.079.530.000)
- Quỹ đầu tư phát triển			2.324.248.721			(2.324.248.721)
- Quỹ dự phòng tài chính				769.170.985		(769.170.985)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi						(2.000.000.000)
- Quỹ thưởng Ban điều hành						(210.000.000)
Số dư cuối năm trước	96.599.020.000	518.666.555	4.766.212.169	3.935.476.266	10.179.697.364	
Số dư đầu năm	96.599.020.000	518.666.555	4.766.212.169	3.935.476.266	10.179.697.364	
Tăng vốn trong kỳ					-	
- Phát hành cổ phiếu thường (*)	3.855.650.000					
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	7.717.710.000		(3.855.650.000)			
Lợi nhuận tăng trong kỳ						7.462.436.125
Phân phối lợi nhuận (*)						(11.232.393.376)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu						(7.717.710.000)
- Quỹ đầu tư phát triển			1.500.000.000			(1.500.000.000)
- Quỹ dự phòng tài chính				562.130.249		(562.130.249)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi						(1.452.553.127)
Số dư cuối kỳ	108.172.380.000	518.666.555	2.410.562.169	4.497.606.515	6.409.740.113	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) *Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 12/04/2014.*

Riêng việc chia cổ tức kỳ này: Theo nghị quyết nói trên, Công ty đã phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế để trả cổ tức với tỷ lệ 8% vốn điều lệ (tương đương 771.771 cổ phiếu) và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 4% vốn điều lệ (tương đương 385.565 cổ phiếu). Theo Thông báo số 019/PJT-HĐQT ngày 05/06/2014 thì ngày chốt quyền để phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và cổ phiếu thưởng là ngày 26/06/2014. Hiện Công ty đang tiến hành đăng ký với cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	51,22%	55.408.580.000	51,21%	49.471.960.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,78%	52.763.800.000	48,79%	47.127.060.000
Cộng	100%	108.172.380.000	100%	96.599.020.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	96.599.020.000	84.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	11.573.360.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	108.172.380.000	84.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.717.710.000	-
Cổ phiếu thưởng đã phát hành	3.855.650.000	-

d) Cổ phiếu	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.817.238	9.659.902
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.817.238	9.659.902
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.817.238	9.659.902
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.817.238	9.659.902
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.817.238	9.659.902

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng	8.588.840.491	35.043.691.642
Doanh thu cung cấp dịch vụ	167.420.604.846	130.058.289.140
Cộng	176.009.445.337	165.101.980.782
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.450.593.535	33.906.380.832
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	151.745.814.788	120.502.618.769
Cộng	160.196.408.323	154.408.999.601
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	499.276.429	873.427.107
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.260.703.539	810.376.750
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.768.810	8.040.182
Cộng	1.765.748.778	1.691.844.039
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay	2.810.423.097	1.187.544.930
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.068.917	1.115.574.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	712.250.000	-
Cộng	3.529.742.014	2.303.119.405
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thu tiền bán phế liệu	72.138.454	159.383.637
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	36.545.455	2.223.636.364
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	1.442.549.629	601.972.823
Thu nhập khác	32.646.700	10.909.092
Cộng	1.583.880.238	2.995.901.916

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí khác	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí bán phế liệu	72.138.454	159.414.699
Chi phí bồi thường, bị phạt	641.077.538	449.327.000
Chi phí khác	24.926.648	15.381.170
Cộng	738.142.640	624.122.869

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ năm tài chính 2014, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế, trước năm 2014 là 25%.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.332.013.251	6.604.159.616
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(833.935.409)	(1.374.167.976)
- Các khoản điều chỉnh tăng:	426.768.130	421.003.040
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	426.768.130	421.003.040
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.260.703.539)	(1.795.171.016)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(1.260.703.539)	(810.376.750)
<i>Chi phí dự phòng được trừ (do Công ty con đã giải thể)</i>	-	(984.794.266)
Tổng lợi nhuận tính thuế	8.498.077.842	5.229.991.640
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.869.577.126	1.307.497.910

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.466.879.582	69.345.471.334
Chi phí nhân công	22.144.320.440	18.718.651.041
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.700.099.864	8.544.111.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.131.115.434	28.295.854.467
Chi phí khác bằng tiền	866.167.593	1.447.855.856
Cộng	157.308.582.913	126.351.944.015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu bằng cổ phiếu thưởng và chia cổ tức bằng cổ phiếu:	11.573.360.000
- Phát hành Cổ phiếu thưởng	3.855.650.000
- Chia cổ tức bằng Cổ phiếu	7.717.710.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Doanh thu vận tải	132.380.358.208
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Chia cổ tức bằng cổ phiếu	3.957.750.000
		Phát hành cổ phiếu thưởng	1.978.870.000
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Doanh thu vận tải	200.000.000
		Chi phí sửa chữa tàu, xử lý chất thải	839.544.185
		Chuyển lợi nhuận về cho Công ty mẹ	1.211.807.539
		Trích lợi nhuận chuyển về quỹ KT&PL cho cty con	300.000.000

Cho đến ngày 30/06/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải thu cước vận	17.255.972.641
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Công ty con nộp KPCĐ và Quỹ XH	18.893.354

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải trả về hao hụt hàng hóa	964.530.643
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải trả về chi phí sửa chữa	269.375.722
Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:			
		Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
		VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác		818.799.436	801.955.882

2. Báo cáo bộ phận

a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu và dịch vụ vận tải, do đó báo cáo tài chính bộ phận trong năm được phân theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 như sau:

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.588.840.491	167.420.604.846	176.009.445.337
Giá vốn	8.450.593.535	151.745.814.788	160.196.408.323
Lợi nhuận gộp	138.246.956	15.674.790.058	15.813.037.014
Chi phí bán hàng & CPQL	238.812.739	5.323.955.386	5.562.768.125
Kết quả hoạt động kinh doanh	(100.565.783)	10.350.834.672	10.250.268.889
Doanh thu tài chính			1.765.748.778
Chi phí tài chính			3.529.742.014
Thu nhập khác			1.583.880.238
Chi phí khác			738.142.640
CP thuế TNDN			1.869.577.126
Tổng lợi nhuận sau thuế			7.462.436.125

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	679.598.664	226.550.632.679	227.230.231.343
Các khoản đầu tư			10.327.802.000
Tài sản không phân bổ			10.500.000
Tổng Tài sản			237.568.533.343
Nợ phải trả bộ phận	-	112.609.451.164	112.609.451.164
Nợ phải trả không phân bổ			2.950.126.827
Tổng Nợ phải trả			115.559.577.991

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 như sau:

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	35.043.691.642	130.058.289.140	165.101.980.782
Giá vốn	33.906.380.832	120.502.618.769	154.408.999.601
Lợi nhuận gộp	1.137.310.810	9.555.670.371	10.692.981.181
Chi phí bán hàng & CPQL	954.013.456	4.895.311.790	5.849.325.246
Kết quả hoạt động kinh doanh	183.297.354	4.660.358.581	4.843.655.935
Doanh thu tài chính			1.691.844.039
Chi phí tài chính			2.303.119.405
Thu nhập khác			2.995.901.916
Chi phí khác			624.122.869
CP thuế TNDN			1.553.696.477
Tổng lợi nhuận sau thuế			5.050.463.139

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 như sau:

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	693.315.150	215.459.304.224	216.152.619.374
Các khoản đầu tư			10.327.802.000
Tài sản không phân bổ			41.894.175
Tổng Tài sản			226.522.315.549
Nợ phải trả bộ phận	-	108.274.908.446	108.274.908.446
Nợ phải trả không phân bổ			2.248.334.749
Tổng Nợ phải trả			110.523.243.195

b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý
 Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.097.938.695	16.892.896.150	40.097.938.695	16.892.896.150
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.840.725.673	20.365.334.584	21.840.725.673	20.365.334.584
Các khoản ký quỹ, ký cược	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	327.802.000	327.802.000	327.802.000	327.802.000
Cộng	62.276.966.368	37.596.532.734	62.276.966.368	37.596.532.734
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	86.691.000.000	93.161.250.000	86.691.000.000	93.161.250.000
Phải trả người bán và phải trả khác	13.488.937.426	9.390.343.335	13.488.937.426	9.390.343.335
Chi phí phải trả	6.043.373.551	-	6.043.373.551	-
Cộng	106.223.310.977	102.551.593.335	106.223.310.977	102.551.593.335

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Triền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2014 và 30/06/2014 như sau:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải	118.387.736.419	124.417.246.267
Cộng	118.387.736.419	124.417.246.267

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức độ có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	26.774.310.977	65.178.000.000	14.271.000.000	106.223.310.977
Các khoản vay	7.242.000.000	65.178.000.000	14.271.000.000	86.691.000.000
Phải trả người bán	12.068.842.114	-	-	12.068.842.114
Phải trả khác	1.420.095.312	-	-	1.420.095.312
Chi phí phải trả	6.043.373.551	-	-	6.043.373.551
Số đầu năm	23.755.343.335	57.460.000.000	21.336.250.000	102.551.593.335
Các khoản vay	14.365.000.000	57.460.000.000	21.336.250.000	93.161.250.000
Phải trả người bán	8.156.825.286	-	-	8.156.825.286
Phải trả khác	1.233.518.049	-	-	1.233.518.049

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Rủi ro này sẽ được Công ty quản bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương



Phan Văn Kỳ

